



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.935.492.384	486.542.081.014
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.100.670.979	108.272.004.768
111	1. Tiền		31.186.426.778	105.703.114.297
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.914.244.201	2.568.890.471
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.806.007.552	68.134.556.746
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.260.727.322	66.469.113.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.015.642.110	8.787.123.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.472.005.738	4.790.564.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.942.367.618)	(11.912.243.869)
140	IV. Hàng tồn kho	8	375.718.881.450	309.214.567.042
141	1. Hàng tồn kho		385.660.143.433	311.795.179.586
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.941.261.983)	(2.580.612.544)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.309.932.403	920.952.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.562.677.178	539.778.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.735.494.164	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.761.061	381.174.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.047.937.554.218	474.381.373.935
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.216.900.000	2.722.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.216.900.000	2.722.300.000
220	II. Tài sản cố định		388.868.007.738	458.202.538.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	297.497.513.641	354.895.719.097
222	- Nguyên giá		892.220.836.995	889.504.877.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(594.723.323.354)	(534.609.158.414)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	79.869.676.638	91.241.547.124
225	- Nguyên giá		130.026.429.503	127.768.062.928
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.156.752.865)	(36.526.515.804)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	11.500.817.459	12.065.272.223
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.711.991.181)	(9.147.536.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		644.300.426.930	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		644.300.426.930	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	12.367.057.841	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(932.942.159)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.185.161.709	156.535.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.185.161.709	156.535.491
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.661.873.046.602	960.923.454.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.046.951.961.622	652.355.597.972
310	I. Nợ ngắn hạn		643.097.599.170	527.627.332.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	178.786.352.325	105.167.803.006
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.015.559.529	9.180.594.755
314	3. Phải trả người lao động		21.951.976.323	20.092.870.768
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.611.849.314	3.319.994.088
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	728.439.009	728.439.621
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.905.510.617	5.008.931.842
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	414.235.168.390	376.187.109.553
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.862.743.663	7.941.589.292
330	II. Nợ dài hạn		403.854.362.452	124.728.265.047
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.821.100.758	2.549.540.068
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	401.782.261.694	121.927.724.979
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		614.921.084.980	308.567.856.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	614.921.084.980	308.567.856.977
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.119.573.409	54.295.254.108
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.166.694.623	59.414.397.671
421b	LNST chưa phân phối năm nay		46.166.694.623	59.414.397.671
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.661.873.046.602	960.923.454.949

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	418.305.580.730	383.278.145.508	1.257.920.546.021	1.291.993.177.853
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	411.022.046	-	1.118.610.363	537.827.245
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.894.558.684	383.278.145.508	1.256.801.935.658	1.291.455.350.608
11	Giá vốn hàng bán	23	375.767.730.089	342.215.526.558	1.118.642.411.764	1.131.625.638.744
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.126.828.595	41.062.618.950	138.159.523.894	159.829.711.864
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.335.737.187	99.492.891	3.815.065.241	758.020.722
22	Chi phí tài chính	25	9.320.698.775	11.083.724.815	38.456.457.621	49.549.402.790
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.287.203.188	10.990.451.432	36.794.637.640	48.286.195.459
25	Chi phí bán hàng	26	13.153.100.091	8.659.958.969	32.589.560.955	30.805.601.527
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.579.517.932	5.418.657.522	14.656.873.307	18.795.533.871
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.409.248.984	15.999.770.535	56.271.697.252	61.437.194.398
31	Thu nhập khác	28	251.719.375	461.526.402	267.207.426	589.265.156
32	Chi phí khác	29	107.360	7.007.214	4.245.079	7.007.214
40	Lợi nhuận khác		251.612.015	454.519.188	262.962.347	582.257.942
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.660.860.999	16.454.289.723	56.534.659.599	62.019.452.340
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.492.021.837	2.605.054.669	10.367.964.976	2.605.054.669
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.168.839.162	13.849.235.054	46.166.694.623	59.414.397.671
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	323	710	1.577	3.047

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.534.659.599	62.019.452.340
	2. Điều chỉnh cho các khoản		117.762.744.441	122.224.723.650
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75.150.776.977	75.404.923.047
03	- Các khoản dự phòng		8.323.715.347	(827.289.297)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(351.500.569)	(27.720.874)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.154.884.954)	(611.384.685)
06	- Chi phí lãi vay		36.794.637.640	48.286.195.459
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.297.404.040	184.244.175.990
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.864.291.739)	(10.758.942.536)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.864.963.847)	12.042.561.679
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		101.743.763.239	(49.198.359.163)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.051.525.107)	1.216.165.634
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.151.604.446)	(48.368.693.991)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.157.920.438)	(7.019.511.793)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	350.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.889.658.000)	(1.159.260.086)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.361.203.702	81.348.135.734
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(746.282.012.196)	(3.850.946.196)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		119.181.818	6.410.291.300
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.035.703.136	265.763.086
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(744.127.127.242)	2.825.108.190
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		301.776.611.750	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.490.045.744.981	1.050.182.182.035
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.150.051.243.429)	(1.033.653.627.516)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(22.091.906.000)	(21.280.270.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.100.000.000)	(39.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		584.579.207.302	(43.751.715.481)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.186.716.238)	40.421.528.443
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.272.004.768	67.839.599.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.382.449	10.877.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		65.100.670.979	108.272.004.768

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được CP hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty CP Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	193.699.000	235.930.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.992.727.778	105.467.184.297
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	33.914.244.201	2.568.890.471
	65.100.670.979	108.272.004.768

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(932.942.159)	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(932.942.159)	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	(932.942.159)	13.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	42.164.599.028	-	46.336.933.375	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	3.481.074.889	-	8.406.789.939	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.615.053.405	(10.377.931.763)	11.725.389.700	(10.377.931.763)
	58.260.727.322	(10.377.931.763)	66.469.113.014	(10.377.931.763)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sacmi Imola S.C	4.097.184.000	-	-	-
Billion Vast Industrial Limited	8.682.483.500	-	-	-
Sacmi (Singapore) PTE LTD	28.726.058.692	-	248.946.423	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.509.915.918	-	8.538.176.887	-
	49.015.642.110	-	8.787.123.310	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	187.763.913	-	199.309.789	-
- Tạm ứng	12.475.070	-	3.267.440	-
- Ký cược, ký quỹ	1.576.400.000	-	-	-
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	2.602.403.643	-	4.364.192.779	-
- Phải thu khác	2.092.963.112	(1.564.435.855)	223.794.283	(20.284.452)
	6.472.005.738	(1.564.435.855)	4.790.564.291	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.216.900.000	-	2.722.300.000	-
	1.216.900.000	-	2.722.300.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.389.189.907	-	279.963.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.278.469.917	-	43.617.953.107	-
Công cụ, dụng cụ	52.253.636.095	(96.113.715)	16.014.193.597	(212.572.172)
CPSX kinh doanh dở dang	10.063.671.922	-	8.899.180.156	-
Thành phẩm	240.675.175.592	(9.845.148.268)	242.983.888.924	(2.368.040.372)
	385.660.143.433	(9.941.261.983)	311.795.179.586	(2.580.612.544)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	125.465.878.232	2.302.184.696	127.768.062.928
- Thuê tài chính trong năm	-	3.676.562.180	3.676.562.180
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.153.195.605)	(1.153.195.605)
- Giảm khác	-	(265.000.000)	(265.000.000)
Số dư cuối năm	125.465.878.232	4.560.551.271	130.026.429.503
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.273.799.765	1.252.716.039	36.526.515.804
- Khấu hao trong năm	14.293.144.389	298.884.667	14.592.029.056
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(696.791.995)	(696.791.995)
- Giảm khác	-	(265.000.000)	(265.000.000)
Số dư cuối năm	49.566.944.154	589.808.711	50.156.752.865
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.192.078.467	1.049.468.657	91.241.547.124
Tại ngày cuối năm	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.261.424.082	886.112.335	9.147.536.417
- Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.396	564.454.764
Số dư cuối năm	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.712.415.058	352.857.165	12.065.272.223
Tại ngày cuối năm	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.026.523.969	-
- Chi phí thuê Showroom	1.536.153.209	539.778.289
	3.562.677.178	539.778.289
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.084.411.709	156.535.491
- Các khoản khác	100.750.000	-
	1.185.161.709	156.535.491

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2021 VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	29.149.677.985	108.792.964.400	84.383.973.376	53.558.669.009
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	218.157.363.034	712.733.843.927	779.806.330.222	151.084.876.739
- HDBank - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	38.773.356.538	202.270.372.883	206.617.628.353	34.426.101.068
	286.080.397.557	1.023.797.181.210	1.070.807.931.951	239.069.646.816
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	163.052.347.544	463.158.429.771	79.243.311.478	546.967.465.837
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	54.343.650.258	-	28.000.000.000	26.343.650.258
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	90.000.000.005	-	39.999.999.996	50.000.000.009
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	-	461.044.500.000	-	461.044.500.000
- Vay cá nhân	18.708.697.281	2.113.929.771	11.243.311.482	9.579.315.570
Nợ thuê tài chính dài hạn	48.982.089.431	3.090.134.000	22.091.906.000	29.980.317.431
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	48.982.089.431	3.090.134.000	22.091.906.000	29.980.317.431
	212.034.436.975	466.248.563.771	101.335.217.478	576.947.783.268
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	90.106.711.996			175.165.521.574
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	121.927.724.979			401.782.261.694

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	9.795.015.726	9.795.015.726	8.262.623.026	8.262.623.026
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quốc tế Hoàng Anh	2.131.539.625	2.131.539.625	7.223.836.700	7.223.836.700
Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	3.386.611.275	3.386.611.275	5.363.046.357	5.363.046.357
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	8.209.689.266	8.209.689.266	6.861.888.796	6.861.888.796
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	4.187.039.639	4.187.039.639	3.010.078.994	3.010.078.994
Công ty TNHH công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	50.315.230.694	50.315.230.694	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	100.761.226.100	100.761.226.100	74.446.329.133	74.446.329.133
	178.786.352.325	178.786.352.325	105.167.803.006	105.167.803.006

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.553.998.525	1.910.965.331
Trích trước chi phí bán hàng	-	232.500.000
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	167.466.809	149.642.677
Trích trước chi phí tiền điện	835.099.980	1.026.886.080
Trích trước chi phí khác	55.284.000	-
	2.611.849.314	3.319.994.088

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.700.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	185.099.648
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	170.476.957	123.479.179
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.911.414.740	3.883.434.095
	6.905.510.617	5.008.931.842
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	728.439.009	728.439.621
	728.439.009	728.439.621
b) Dài hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.821.100.758	2.549.540.068
	1.821.100.758	2.549.540.068

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	500.000.000.000	49%	195.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	305.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.100.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.100.000.000	39.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	19.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	19.499.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	19.499.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	72.119.573.409	54.295.254.108
	72.119.573.409	54.295.254.108

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	2.491,90	1.055,57
EUR	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.257.920.546.021	1.291.993.177.853
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.256.228.706.357	1.289.667.851.094
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	1.691.839.664	2.325.326.759
	1.257.920.546.021	1.291.993.177.853

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.118.610.363	537.827.245
	1.118.610.363	537.827.245

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.111.281.762.325	1.132.505.873.041
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.109.770.746.675	1.129.847.203.984
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	1.511.015.650	2.658.669.057
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.360.649.439	(880.234.297)
	1.118.642.411.764	1.131.625.638.744

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.035.703.136	174.763.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	91.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.427.861.536	464.536.762
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	351.500.569	27.720.874
	3.815.065.241	758.020.722

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.794.637.640	48.286.195.459
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	932.942.159	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	728.877.822	1.255.507.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Chi phí tài chính khác	-	7.700.000
	38.456.457.621	49.549.402.790

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.665.233.677	3.238.483.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.967.485.686	19.632.946.764
Chi phí khác bằng tiền	9.956.841.592	7.934.170.771
	32.589.560.955	30.805.601.527

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.742.221	363.049.356
Chi phí nhân công	6.781.579.612	7.679.111.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.715.281	296.174.492
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	30.123.749	52.945.000
Thuế, phí, lệ phí	26.746.635	24.045.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.387.719.335	7.825.104.888
Chi phí khác bằng tiền	2.384.246.474	2.555.103.143
	14.656.873.307	18.795.533.871

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	119.181.818	203.931.818
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	147.409.333	363.600.572
Thu nhập khác	616.275	21.732.766
	267.207.426	589.265.156

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	4.244.990	6.043.037
Chi phí khác	89	964.177
	4.245.079	7.007.214

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.534.659.599	62.019.452.340
Các khoản điều chỉnh tăng	208.244.990	210.043.037
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	4.244.990	6.043.037
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(91.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(91.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019	56.742.904.589	62.138.495.377
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	48.215.809.440	54.550.459.821
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, miễn thuế năm 2020)	8.527.095.149	7.588.035.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.367.964.976	10.910.091.964
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	(8.305.037.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.467.724.238	6.882.181.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.157.920.438)	(7.019.511.793)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	3.677.768.776	2.467.724.238

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.166.694.623	59.414.397.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.166.694.623	59.414.397.671
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.276.376	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.577	3.047

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	801.128.568.542	808.951.249.370
Chi phí nhân công	117.481.844.912	116.872.837.979
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44.161.615.051	63.882.889.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.150.776.977	75.404.923.047
Thuế, phí và lệ phí	26.746.635	32.879.596
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	7.390.773.188	52.945.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.651.312.154	54.514.895.884
Chi phí khác bằng tiền	61.396.582.641	69.538.434.928
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.157.388.220.100	1.189.251.054.888

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	230.284.796
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	6.256.856
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.156.783.692	33.570.214.858
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.230.185.530.294	1.257.591.113.005
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	52.647.444.603	50.759.180.940
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.435.750	63.963.500
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.606.397.728	1.517.160.813
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	319.743.761	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	725.000.000	796.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	58.058.000	68.928.000
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	17.901.000.000	19.890.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	42.164.599.028	46.336.933.375
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.481.074.889	8.406.789.939
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	229.886.279
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	83.703.738
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	307.119.876	313.905.900
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phụ lục số 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	232.337.532.181	643.908.661.131	9.617.799.331	1.769.464.198	1.871.420.670	889.504.877.511
- Mua trong năm	-	2.139.684.091	-	-	-	2.139.684.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.153.195.605	-	-	1.153.195.605
- Phân loại lại	-	6.073.100	(6.073.100)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.513.212)	(104.407.000)	-	(841.920.212)
- Tặng khác	-	-	265.000.000	-	-	265.000.000
Số dư cuối năm	232.337.532.181	646.054.418.322	10.292.408.624	1.665.057.198	1.871.420.670	892.220.836.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100.404.712.049	421.982.366.523	8.671.504.053	1.679.155.119	1.871.420.670	534.609.158.414
- Khấu hao trong năm	11.434.096.282	47.894.372.743	632.169.580	33.654.552	-	59.994.293.157
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	696.791.995	-	-	696.791.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.513.212)	(104.407.000)	-	(841.920.212)
- Tặng khác	-	-	265.000.000	-	-	265.000.000
Số dư cuối năm	111.838.808.331	469.876.739.266	9.527.952.416	1.608.402.671	1.871.420.670	594.723.323.354
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	131.932.820.132	221.926.294.608	946.295.278	90.309.079	-	354.895.719.097
Tại ngày cuối năm	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	297.497.513.641

Phụ lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.574.280.364	41.656.160.650	44.031.240.414	-	4.199.200.600
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	921.395.993	921.395.993	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.467.724.238	10.367.964.976	9.157.920.438	-	3.677.768.776
Thuế Thu nhập cá nhân	381.174.169	-	1.930.797.435	1.561.384.327	11.761.061	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	311.564.719	311.564.719	-	-
Các loại thuế khác	-	47.086	5.000.000	5.000.000	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	4.394.990	4.394.990	-	138.543.067
	381.174.169	9.180.594.755	55.197.278.763	55.992.900.881	11.761.061	8.015.559.529

Phục lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	59.414.397.671	59.414.397.671
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BĐH	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Tăng vốn trong năm	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lãi trong năm	-	-	-	-	46.166.694.623	46.166.694.623
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BĐH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980